


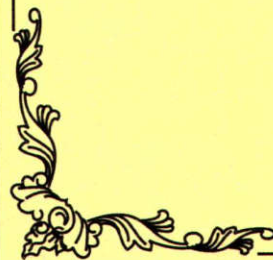
CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT NAM KỸ NGHỆ SỨC SẢN
420 NƠ TRANG LONG, P.13, Q. BÌNH THẠNH, TP. HCM

MST: 0300105356



BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ IV VÀ NĂM 2018
(TRỤ SỞ CHÍNH)

TP. HỒ CHÍ MINH



MỤC LỤC

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUYẾT TOÁN

Bảng cân đối kế toán ngày 31 tháng 12 năm 2018	01-02
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	03
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	04
Thuyết minh báo cáo tài chính	05-25

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31/12/2018	Tại ngày 01/01/2018
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.253.035.271.538	1.278.770.036.730
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	(4)	353.333.358.523	504.354.268.941
1. Tiền	111		33.533.358.523	78.065.960.608
2. Các khoản tương đương tiền	112		319.800.000.000	426.288.308.333
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		528.510.070.145	491.654.617.811
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	(5)	209.456.450.401	209.029.441.356
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2.765.233.038	2.020.669.587
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		312.334.227.344	276.028.188.384
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	(7a)	4.772.828.904	5.394.988.026
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(818.669.542)	(818.669.542)
III. Hàng tồn kho	140	(8)	366.259.505.109	281.277.341.652
1. Hàng tồn kho	141		367.098.318.050	288.998.474.102
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(838.812.941)	(7.721.132.450)
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		4.932.337.761	1.483.808.326
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	(9a)	4.217.652.234	1.483.808.326
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	(16)	714.685.527	
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		378.428.709.314	411.527.383.893
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		345.000.000	345.000.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	(7b)	345.000.000	345.000.000
II. Tài sản cố định	220		314.241.904.816	318.095.091.323
1. Tài sản cố định hữu hình	221	(10)	69.350.040.843	74.296.422.633
+ Nguyên giá	222		232.655.004.033	218.844.195.585
+ Giá trị hao mòn lũy kế	223		(163.304.963.190)	(144.547.772.952)
2. Tài sản cố định vô hình	227	(11)	244.891.863.973	243.798.668.690
+ Nguyên giá	228		270.665.756.869	259.723.827.703
+ Giá trị hao mòn lũy kế	229		(25.773.892.896)	(15.925.159.013)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		10.671.943.595	13.027.981.506
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	(12)	10.671.943.595	13.027.981.506
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		5.325.687.000	5.512.670.000
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	(13)	5.512.670.000	5.512.670.000
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(186.983.000)	
V. Tài sản dài hạn khác	260		47.844.173.903	74.546.641.064
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	(9b)	34.565.398.227	66.122.072.903
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	(14)	13.278.775.676	8.424.568.161
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1.631.463.980.852	1.690.297.420.623

(Xem trang tiếp theo)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31/12/2018	Tại ngày 01/01/2018
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		635.253.697.627	730.540.985.163
I. Nợ ngắn hạn	310		572.882.180.728	655.360.302.994
1. Nợ phải trả người bán ngắn hạn	311	(15)	184.433.951.169	234.284.074.931
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		50.127.231.874	40.935.689.417
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	(16)	24.684.164.166	28.756.235.729
4. Phải trả người lao động	314		17.949.188.727	80.297.991.901
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	(17)	2.087.179.406	552.465.646
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	(18)	72.809.015.461	35.620.815.300
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	(19)	194.568.293.979	213.004.329.447
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	(21)	26.223.155.946	21.908.700.623
II. Nợ dài hạn	330		62.371.516.899	75.180.682.169
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	(20)	11.878.512.183	22.477.328.668
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342	(22)	30.493.004.716	32.703.353.501
3. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	(23)	20.000.000.000	20.000.000.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		996.210.283.225	959.756.435.460
I. Vốn chủ sở hữu	410	(24)	996.210.283.225	959.756.435.460
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		809.143.000.000	809.143.000.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		809.143.000.000	809.143.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		47.877.075.317	28.432.888.063
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		139.190.207.908	122.180.547.397
LNST chưa phân phối lũy kế đến CK trước	421a		15.178.640.132	3.831.625.377
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		124.011.567.776	118.348.922.020
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1.631.463.980.852	1.690.297.420.623

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 01 năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC





ĐỖ THỊ THU THỦY

HUỲNH QUANG GIÀU

NGUYỄN NGỌC AN

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT NAM KỸ NGHỆ SỨC SẴN - TRỤ SỞ CHÍNH

Địa chỉ: Số 420 Nơ Trang Long, Phường 13, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh

Mẫu số B 02 - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4/2018	Quý 4/2017	Lũy kế	
					Năm 2018	Năm 2017
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	(28)	1.033.297.998.474	866.085.357.077	3.635.001.913.411	3.085.414.920.339
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	(28)	19.690.163.800	10.805.250.353	41.122.796.898	31.495.026.557
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	(28)	1.013.607.834.674	855.280.106.724	3.593.879.116.513	3.053.919.893.782
4. Giá vốn hàng bán	11	(29)	856.419.805.462	678.313.796.215	2.959.207.698.604	2.338.834.386.356
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		157.188.029.212	176.966.310.509	634.671.417.909	715.085.507.426
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	(31)	5.994.554.486	6.721.443.545	26.260.585.505	19.203.045.972
7. Chi phí tài chính	22	(32)	5.706.580.922	5.173.134.217	21.893.207.969	18.586.177.046
<i>trong đó, chi phí lãi vay</i>	23		3.776.305.954	3.696.755.415	14.690.073.077	12.493.808.556
8. Chi phí bán hàng	25	(33)	78.445.101.890	86.826.484.665	339.804.309.778	334.300.496.716
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	(33)	48.202.676.672	64.452.767.165	161.797.481.739	227.577.685.822
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		30.828.224.214	27.235.368.007	137.437.003.928	153.824.193.814
11. Thu nhập khác	31	(34)	106.524.816	22.139.085	383.131.026	951.485.667
12. Chi phí khác	32	(35)	7.062.805	366.002.798	51.707.199	658.590.770
13. Lợi nhuận khác	40		99.462.011	(343.863.713)	331.423.827	292.894.897
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		30.927.686.225	26.891.504.294	137.768.427.755	154.117.088.711
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	(36)	10.148.661.154	12.495.614.202	30.404.874.151	34.546.519.105
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(4.869.286.950)	(6.671.923.898)	(4.854.207.515)	(8.424.568.161)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		25.648.312.021	21.067.813.990	112.217.761.119	127.995.137.767

NGƯỜI LẬP BIỂU



ĐỖ THỊ THU THỦY

KẾ TOÁN TRƯỞNG



HUỲNH QUANG GIÀU

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 01 năm 2019

TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN
VIỆT NAM
KỸ NGHỆ
SỨC SẴN


 NGUYỄN NGỌC AN

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận không tách rời của báo cáo tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		3.486.635.108.672	3.001.263.037.214
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa dịch vụ	02		(2.866.776.108.612)	(2.077.073.392.987)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(353.784.901.334)	(271.461.696.023)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(14.642.412.787)	(12.387.320.058)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(45.748.292.114)	(35.927.454.205)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		18.087.424.550	19.284.545.669
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(287.414.295.916)	(276.540.911.375)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(63.643.477.541)	347.156.808.235
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(24.319.382.879)	(20.488.798.244)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		4.812.962	191.306.975
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		22.624.519.754	15.746.124.603
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(1.690.050.163)	(4.551.366.666)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ đi vay	33		1.080.917.979.629	750.534.195.161
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(1.109.952.831.582)	(742.089.898.026)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(56.620.165.000)	(49.293.410.086)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(85.655.016.953)	(40.849.112.951)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(150.988.544.657)	301.756.328.618
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		504.354.268.941	202.595.327.343
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(32.365.761)	2.612.980
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	(4)	353.333.358.523	504.354.268.941

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 01 năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC





ĐỖ THỊ THU THỦY

HUỖNH QUANG GIÀU

NGUYỄN NGỌC AN

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Việt Nam Kỹ nghệ Súc sản (trước đây là Công ty TNHH MTV Việt Nam Kỹ nghệ Súc sản) (gọi tắt là "Công ty") được thành lập vào ngày 20 tháng 11 năm 1970 và đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh từ ngày 18 tháng 5 năm 1974.

Ngày 01 tháng 7 năm 2016, Công ty được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần có tên gọi là Công ty Cổ phần Việt Nam Kỹ Nghệ Súc Sản theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0300105356, đăng ký thay đổi lần thứ 38 ngày 01 tháng 7 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp với vốn điều lệ ban đầu là 809.143.000.000 đồng. Công ty mẹ là Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn – TNHH MTV.

Cổ phiếu của Công ty được chấp thuận giao dịch trên thị trường Upcom vào ngày 21 tháng 10 năm 2016 với mã giao dịch là VSN.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại số 420 Nơ Trang Long, Phường 13, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Trụ sở chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 3.313 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 2.868).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động chính của Trụ sở chính là:

- Sản xuất kinh doanh thịt heo, thịt trâu bò, thịt gia cầm, hải sản, thịt chế biến, thịt hộp, trứng gà, vịt;
- Sản xuất kinh doanh heo giống, bò giống, bò thịt;
- Dịch vụ kỹ thuật về chăn nuôi heo, bò;
- Sản xuất, kinh doanh thức ăn gia súc;
- Kinh doanh rau củ quả, lương thực (các loại bột ngũ cốc), lương thực chế biến (mì ăn liền);
- Kinh doanh rau quả các loại, rau quả chế biến, các loại gia vị và hàng nông sản, trồng trọt;
- Kinh doanh trái cây;
- Bán lẻ, bán buôn rượu bia, nước giải khát có gas;
- Kinh doanh đồ uống, cung cấp thức ăn theo hợp đồng (không kinh doanh dịch vụ ăn uống tại trụ sở);
- Kinh doanh các mặt hàng công nghệ phẩm và tiêu dùng phẩm và tiêu dùng khác.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Trụ sở chính kéo dài không quá 12 tháng. Trụ sở chính hoạt động trong lĩnh vực thực phẩm và chế biến nên nhu cầu dự trữ hàng hóa vào các dịp lễ, tết thường cao hơn so với bình thường.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty bao gồm Trụ sở chính và 10 chi nhánh hạch toán phụ thuộc như sau:

- Chi nhánh 1 – Trung tâm kinh doanh thực phẩm Vissan Số 1
- Chi nhánh 2 – Trung tâm kinh doanh thực phẩm Vissan Số 3
- Chi nhánh 3 – Chi nhánh Vissan Bình Dương
- Chi nhánh 4 – Chi nhánh Vissan Hà Nội
- Chi nhánh 5 – Nhà máy chế biến thực phẩm Vissan – Bắc Ninh
- Chi nhánh 6 – Chi nhánh Vissan Đà Nẵng
- Chi nhánh 7 – Xí nghiệp chế biến kinh doanh thực phẩm
- Chi nhánh 8 – Xí nghiệp chăn nuôi Vissan Bình Dương
- Chi nhánh 9 – Xí nghiệp chăn nuôi Vissan Bình Thuận
- Chi nhánh 10 – Trung tâm kinh doanh chuỗi cửa hàng Vissan

Ngoài ra, Công ty có văn phòng đại diện tại Số 12L, Đường số 3, Phường Steung Meanchey, Thành phố Phnom Penh, Vương quốc Cambodia.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Báo cáo tài chính của Trụ sở chính kèm theo được trình bày nhằm phản ánh tình hình tài chính của Trụ sở chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 cùng với kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Do đó, Trụ sở chính không tổng hợp số liệu chi nhánh trong báo cáo tài chính của Trụ sở chính.

Năm tài chính

Năm Tài chính của Trụ sở chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Trụ sở chính áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có kỳ hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Trụ sở chính không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo giá gốc trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá được lập khi công ty nhận đầu tư bị lỗ, ngoại trừ khoản lỗ mà Ban Giám đốc Công ty đã dự đoán từ khi đầu tư.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc, trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí

mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Trụ sở chính được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Trụ sở chính được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày lập Bảng cân đối kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 50
Máy móc và thiết bị	5 - 30
Phương tiện vận tải và truyền dẫn	6 - 10
Thiết bị và dụng cụ quản lý	3 - 10
Súc vật cho sản phẩm	4

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Thuê hoạt động

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn hiệu lực của Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính từ 3 đến 6 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Trụ sở chính. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Các khoản chi phí trả trước bao gồm chi phí thuê đất trả trước, lợi thế kinh doanh khi xác định lại giá trị doanh nghiệp, giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và các khoản chi phí trả trước khác.

Tiền thuê đất thể hiện số tiền thuê đất đã được trả trước. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Lợi thế kinh doanh khi xác định lại giá trị doanh nghiệp bao gồm: giá trị thương hiệu, giá trị tiềm năng phát triển và lợi thế quyền thuê sạp chợ.

Giá trị thương hiệu được xác định trên cơ sở các chi phí thực tế cho việc tạo dựng và bảo vệ nhãn hiệu, tên thương mại trong quá trình hoạt động của doanh nghiệp trước thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp 5 năm, bao gồm chi phí đào tạo nhân viên, chi phí quảng cáo, tuyên truyền trong và ngoài nước để quảng bá, giới thiệu sản phẩm, giới thiệu công ty, xây dựng trang web.

Giá trị tiềm năng phát triển được tính vào giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa là tiềm năng phát triển của doanh nghiệp được đánh giá trên cơ sở khả năng sinh lời của doanh nghiệp trong tương lai khi so sánh tỷ suất lợi nhuận của doanh nghiệp với lãi suất trái phiếu Chính phủ.

Giá trị lợi thế quyền thuê sạp chợ được định giá và tính vào giá trị doanh nghiệp theo yêu cầu của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cho việc xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa.

Lợi thế kinh doanh khi xác định lại giá trị doanh nghiệp được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm kể từ khi doanh nghiệp cổ phần hóa chuyển sang công ty cổ phần theo hướng dẫn của Thông tư số 127/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 05 tháng 9 năm 2014.

Các chi phí trả trước khác được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Trụ sở chính có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Trụ sở chính có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày lập Bảng cân đối kế toán.

Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi năm tài chính cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty từ đủ 12 tháng trở lên. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho người sử dụng lao động trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc. Mức trích cho mỗi năm làm việc bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật Bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi năm tài chính theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Quý phát triển khoa học và công nghệ

Quý phát triển khoa học và công nghệ của doanh nghiệp được trích lập chi để sử dụng cho đầu tư nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ của Trụ sở chính. Mức trích tối đa là 10% thu nhập tính thuế hàng năm trước khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp và tùy thuộc vào quyết định của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc hàng năm.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Trụ sở chính có quyền nhận khoản lãi.

Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của thuế phải trả hiện tại và thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập tính thuế trong năm/kỳ. Thu nhập tính thuế khác với lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Chia cổ tức

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Số cổ tức được công bố và chi trả từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của cổ đông trong Đại hội đồng cổ đông thường niên.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tiền mặt	2.598.777.000	1.922.926.000
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	30.934.581.523	76.143.034.608
Các khoản tương đương tiền (*)	319.800.000.000	426.288.308.333
	<u>353.333.358.523</u>	<u>504.354.268.941</u>

(*) Các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn đáo hạn ban đầu là một tháng với lãi suất là 5,5%/năm.

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
a. Phải thu khách hàng là bên thứ ba	171.304.016.723	193.281.467.477
Liên Hiệp Hợp tác xã Thương mại TP.Hồ Chí Minh	90.219.088.162	57.088.398.471
Công ty Gentraco		89.421.535.000
Cty TNHH Dịch vụ EB	10.965.992.688	10.468.359.722
Cty TNHH MM Mega Market (Việt Nam)	10.353.189.868	6.591.326.922
Cty CP DV-TM Tổng Hợp Vincommerce	13.254.670.947	8.632.590.415
Cty CP TM Bách Hóa Xanh	14.333.502.672	426.348.800
Các khách hàng khác	32.177.572.386	20.652.908.147
b. Phải thu khách hàng là bên liên quan	38.152.433.678	15.747.973.879
(Xem Thuyết minh số 37)		
	<u>209.456.450.401</u>	<u>209.029.441.356</u>

6. PHẢI THU NỘI BỘ NGẮN HẠN

Phải thu nội bộ ngắn hạn thể hiện giá trị các nguồn lực điều chuyển đến các chi nhánh cho mục đích hoạt động sản xuất kinh doanh của chi nhánh. Các khoản phải thu này không có đảm bảo, không tính lãi và có thể thu được khi có yêu cầu.

7. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
a. Ngắn hạn	4.772.828.904	5.394.988.026
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, và thuế thu nhập cá nhân phải thu nhân viên	1.995.620.602	1.544.005.450
Tạm ứng	497.607.000	1.442.308.400
Ký quỹ, ký cược	32.300.000	25.300.000
Lãi tiền gửi ngân hàng	531.932.875	699.983.215
Phải thu bên liên quan (xem Thuyết minh số 37)	1.018.276.863	1.018.276.863
Phải thu khác	697.091.564	665.114.098
b. Dài hạn	345.000.000	345.000.000
Ký quỹ, ký cược	345.000.000	345.000.000
	<u>5.117.828.904</u>	<u>5.739.988.026</u>

8. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Hàng mua đang đi đường	859.850.000		971.731.805	-
Nguyên liệu, vật liệu	59.657.420.545		32.948.216.972	-
Công cụ, dụng cụ	44.117.987.817		31.942.784.422	-
Thành phẩm	262.301.981.550	838.812.941	223.028.114.941	7.721.132.450
Hàng gửi bán	161.078.138		107.625.962	-
	367.098.318.050	838.812.941	288.998.474.102	7.721.132.450

Biến động về dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:

	Năm nay	Năm trước
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Số dư đầu năm/kỳ	7.721.132.450	192.754.415
Trích lập dự phòng		7.528.378.035
Hoàn nhập dự phòng	(6.882.319.509)	
Số dư cuối năm/kỳ	838.812.941	7.721.132.450

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
a. Ngắn hạn		
Chi phí trả trước về thuê hoạt động	-	49.999.999
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	3.386.146.499	985.915.922
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	831.505.735	447.892.405
	4.217.652.234	1.483.808.326
b. Dài hạn		
Tiền thuê đất và phí sử dụng cơ sở hạ tầng ở Khu Công Nghiệp Tiên Sơn Bắc Ninh	882.091.496	910.546.064
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	2.940.041.784	1.908.563.020
Lợi thế kinh doanh khi xác định giá trị doanh nghiệp	21.056.576.762	60.118.183.342
Chi phí trả trước về thuê hoạt động	129.837.260	
Chi phí trả trước dài hạn khác	9.556.850.925	3.184.780.477
	34.565.398.227	66.122.072.903

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT NAM KỸ NGHỆ SỨC SÀN-TRỤ SỞ CHÍNH
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2018 (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc <u>VND</u>	Máy móc và thiết bị <u>VND</u>	Phương tiện vận tải và truyền dẫn <u>VND</u>	Thiết bị và dụng cụ quản lý <u>VND</u>	Tổng <u>VND</u>
NGUYÊN GIÁ					
Số đầu kỳ	4.171.441.523	161.113.638.012	40.169.233.961	13.389.882.089	218.844.195.585
Mua sắm mới		10.123.997.820	1.222.438.800	1.590.241.945	12.936.678.565
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	863.636.364	5.373.513.179		1.863.135.181	8.100.284.724
Điều chuyển nội bộ			560.000.000		560.000.000
Tặng khác				55.869.020	55.869.020
Thanh lý, nhượng bán				(32.390.000)	(32.390.000)
Điều chuyển nội bộ		(3.726.744.981)	(1.903.498.035)	(2.179.390.845)	(7.809.633.861)
Giảm khác					-
Số cuối kỳ	<u>5.035.077.887</u>	<u>172.884.404.030</u>	<u>40.048.174.726</u>	<u>14.687.347.390</u>	<u>232.655.004.033</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số đầu kỳ	1.122.169.095	110.708.696.134	27.595.403.191	5.121.504.532	144.547.772.952
Khấu hao trong năm	704.084.068	13.200.546.749	3.429.747.706	1.970.241.065	19.304.619.588
Điều chuyển nội bộ			560.000.000		560.000.000
Tặng khác					-
Thanh lý, nhượng bán				(27.577.038)	(27.577.038)
Điều chuyển nội bộ		(58.613.075)	(958.938.465)	(62.300.772)	(1.079.852.312)
Giảm khác					-
Số cuối kỳ	<u>1.826.253.163</u>	<u>123.850.629.808</u>	<u>30.626.212.432</u>	<u>7.001.867.787</u>	<u>163.304.963.190</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu kỳ	<u>3.049.272.428</u>	<u>50.404.941.878</u>	<u>12.573.830.770</u>	<u>8.268.377.557</u>	<u>74.296.422.633</u>
Tại ngày cuối kỳ	<u>3.208.824.724</u>	<u>49.033.774.222</u>	<u>9.421.962.294</u>	<u>7.685.479.603</u>	<u>69.350.040.843</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 27.089 triệu đồng.

Như trình bày tại Thuyết minh số 20 và Thuyết minh số 21, tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại là 7.882 triệu đồng được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty.

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số đầu kỳ	255.556.473.433	4.167.354.270	259.723.827.703
Mua trong năm	9.510.000.216	680.000.000	10.190.000.216
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành		738.404.500	738.404.500
Điều chuyển nội bộ		69.393.470	69.393.470
Tăng khác	1.159.112.236		1.159.112.236
Giảm khác		(55.869.020)	(55.869.020)
Điều chuyển nội bộ	(1.159.112.236)		(1.159.112.236)
Số cuối kỳ	<u>265.066.473.649</u>	<u>5.599.283.220</u>	<u>270.665.756.869</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số đầu kỳ	14.043.489.583	1.881.669.430	15.925.159.013
Khấu hao trong năm	8.994.629.323	854.104.560	9.848.733.883
Số cuối kỳ	<u>23.038.118.906</u>	<u>2.735.773.990</u>	<u>25.773.892.896</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu kỳ	<u>241.512.983.850</u>	<u>2.285.684.840</u>	<u>243.798.668.690</u>
Tại ngày cuối kỳ	<u>242.028.354.743</u>	<u>2.863.509.230</u>	<u>244.891.863.973</u>

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 39 triệu đồng.

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Xây dựng dự án di dời và đổi mới công nghệ nhà máy giết mổ gia súc và chế biến thực phẩm tại Long An	6.686.223.602	10.507.326.219
Hệ thống xử lý nước thải	1.871.038.183	1.871.038.183
Dự án ERP	850.535.363	
Xây dựng cơ bản dở dang khác	1.264.146.447	649.617.104
	<u>10.671.943.595</u>	<u>13.027.981.506</u>

13. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

	Số lượng cổ phiếu	% Sở hữu	% biểu quyết	Giá gốc VND	Số cuối kỳ Giá trị hợp lý VND
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Công Thương	591.743	0,19%	0,19%	5.512.670.000	5.325.687.000

14. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời chưa được khấu trừ của các khoản dự phòng	30.493.004.716	32.703.353.501
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời chưa được khấu trừ của các khoản chi phí trích trước	19.682.587.110	
+ Chi phí kiểm toán	591.000.000	
+ Chi phí thuế mặt bằng	19.091.587.110	
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời chưa được khấu trừ của các khoản chiết khấu trích trước	16.218.286.558	9.419.487.305
Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	<u>13.278.775.676</u>	<u>8.424.568.161</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT NAM KỸ NGHỆ SỨC SÀN-TRỤ SỞ CHÍNH
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2018 (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a. Phải trả cho các bên thứ ba	183.370.031.262	183.370.031.262	174.347.778.279	174.347.778.279
<i>Trong đó:</i>				
- Công ty TNHH Lương thực Gạo Việt			89.374.867.500	89.374.867.500
- Công ty TNHH MTV XNK thực phẩm Hạ Long	23.914.810.830	23.914.810.830		
- Phải trả các nhà cung cấp khác	159.455.220.432	159.455.220.432	84.972.910.779	84.972.910.779
b. Phải trả cho bên liên quan (xem Thuyết minh số 38)	1.063.919.907	1.063.919.907	59.936.296.652	59.936.296.652
	184.433.951.169	184.433.951.169	234.284.074.931	234.284.074.931

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm (Trình bày lại) VND	Số nộp thừa/phải nộp trong kỳ VND	Số phải trả hộ các chi nhánh VND	Số được hoàn/ đã nộp trong kỳ VND	Số cuối năm VND
a. Các khoản phải thu					
Thuế thu nhập cá nhân		625.178.528			625.178.528
Thuế xuất nhập khẩu		506.999			506.999
Lệ phí môn bài		89.000.000			89.000.000
	-	714.685.527	-	-	714.685.527
b. Các khoản phải trả					
Thuế giá trị gia tăng	7.987.059.226	79.332.650.367	13.955.616.315	92.031.126.045	9.244.199.863
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	13.152.892.525		13.152.892.525	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	1.721.851.013		1.721.851.013	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	18.913.090.987	30.404.874.151	11.406.766.604	45.748.292.114	14.976.439.628
Thuế thu nhập cá nhân	231.581.388	2.794.729.727	2.097.178.406	5.123.489.521	-
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	1.324.205.017	11.923.360.408	2.592.014.956	15.553.513.671	286.066.710
Thuế đất phi nông nghiệp	-	70.459.985	64.218.156	134.678.141	-
Các loại thuế khác, phí và lệ phí và các khoản phải nộp khác	300.299.111	422.222.905	513.161.895	1.058.225.946	177.457.965
<i>Thuế nhà thầu</i>	-	192.496.707		192.496.707	-
<i>Lệ phí môn bài</i>	-	4.000.000	86.000.000	90.000.000	-
<i>Các loại thuế khác</i>	300.299.111	225.726.198	427.161.895	775.729.239	177.457.965
	28.756.235.729	139.823.041.081	30.628.956.332	174.524.068.976	24.684.164.166

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ <u>VND</u>	Số đầu kỳ <u>VND</u>
a) Ngắn hạn		
Chi phí kiểm toán	591.000.000	455.000.000
Chi phí lãi vay	320.198.108	-
Chi phí thuê container	349.566.667	
Chi phí điện, nước, điện thoại	823.931.052	
Chi phí phải trả khác	2.483.579	97.465.646
	2.087.179.406	552.465.646

18. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ <u>VND</u>	Số đầu kỳ <u>VND</u>
a) Ngắn hạn		
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn	2.309.872.560	1.122.899.654
Cổ tức phải trả	19.845.000	-
Phải trả khác cho bên liên quan (*) (xem Thuyết minh số 37)	1.567.939.043	408.826.807
Chiết khấu bán hàng	16.218.286.558	9.419.487.305
Hỗ trợ bán hàng	12.673.169.094	5.787.449.300
Chi phí vận chuyển	984.638.840	1.026.424.570
Nhận ký cược, ký quỹ	15.644.487.231	10.275.371.538
Thuê mặt bằng	19.091.587.110	
Lãi vay		273.537.818
Phải trả khác	4.299.190.025	7.306.818.308
	72.809.015.461	35.620.815.300

(*) Khoản phải trả này chủ yếu thể hiện công nợ phải trả trong giai đoạn cổ phần hóa của Công ty mẹ - Tổng Công ty Thương Mại Sài Gòn - TNHH MTV.

19. VAY NGẮN HẠN

	Trong năm				Số cuối kỳ
	Số đầu kỳ	Vay	Thanh toán	Phân loại lại	Giá trị
	Giá trị				Giá trị
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	144.160.497.561	523.437.338.528	(477.773.697.538)		189.824.138.551
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	58.452.617.634	556.276.478.630	(614.729.096.264)		-
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam (xem Thuyết minh số 20)	4.744.155.428		(4.744.155.428)	4.744.155.428	4.744.155.428
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam (xem Thuyết minh số 20)	5.647.058.824		(12.705.882.352)	7.058.823.528	-
	213.004.329.447	1.079.713.817.158	(1.109.952.831.582)	11.802.978.956	194.568.293.979

Ngày 28 tháng 03 năm 2018, Công ty ký hợp đồng cho vay theo hạn mức số 0035/1828/C-KD/01 với Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh, hạn mức 190.000.000.000 đồng cho mục đích tài trợ nhu cầu tín dụng ngắn hạn hợp pháp, hợp lý, hợp lệ phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Hợp đồng vay này có thời hạn đến hết ngày 30 tháng 09 năm 2018, thời hạn cho vay của mỗi khoản nợ tối đa 06 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay và được ghi trên từng giấy nhận nợ. Khoản vay này chịu lãi suất được xác định tại thời điểm giải ngân vốn vay theo thông báo lãi suất của Vietcombank trong từng thời kỳ và được ghi trên từng Giấy nhận nợ, lãi suất vay trong năm nay là 5,2%/năm. Công ty sử dụng một số máy móc, thiết bị để thế chấp cho khoản vay này. Ngày 10 tháng 09 năm 2018 Công ty ký hợp đồng sửa đổi bổ sung số 01 cho hợp đồng vay theo hạn mức số 0035/1828/C-KD/01 về việc gia hạn thời gian duy trì hạn mức cho vay đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty không có khoản vay ngắn hạn nào quá hạn thanh toán.

20. VAY DÀI HẠN

	Số đầu kỳ	Trong năm			Số cuối kỳ
	Giá trị	Vay	Thanh toán	Phân loại lại	Giá trị
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam (*)	15.418.505.140	1.204.162.471		(4.744.155.428)	11.878.512.183
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam (**)	7.058.823.528			(7.058.823.528)	-
	22.477.328.668	1.204.162.471	-	(11.802.978.956)	11.878.512.183

Tại ngày 27 tháng 02 năm 2017, Công ty ký hợp đồng vay dài hạn số 0020/KHDN2/17DH với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam ("Vietcombank") - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh với hạn mức là 27.556.200.000 đồng nhưng không quá 70% tổng mức đầu tư của dự án, mục đích sử dụng vốn vay là tài trợ vốn đầu tư tài sản cố định. Khoản vay này có thời hạn là 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, nợ gốc được thanh toán ba tháng một lần. Khoản vay chịu lãi suất 7,5%/năm đến 9,3%/năm trong kỳ này và sẽ được điều chỉnh ba tháng một lần dựa trên thông báo từ Vietcombank, lãi suất cho mỗi lần rút vốn sẽ được thanh toán định kỳ vào ngày 26 hàng tháng. Công ty sử dụng một số máy móc, thiết bị để thế chấp cho khoản vay này. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, số dư vay của Công ty là 15.418.505.140 đồng.

Tại ngày 28 tháng 03 năm 2018, Công ty ký hợp đồng cho vay từng lần trung dài hạn số 0035/1828/C-TL với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam ("Vietcombank") - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh với hạn mức là 33.500.000.000 đồng nhưng không quá 70% tổng mức đầu tư của dự án, mục đích sử dụng vốn vay là tài trợ cho các nhu cầu tín dụng hợp pháp, hợp lý, hợp lệ liên quan đến việc đầu tư tài sản cố định theo nghị quyết số 3308/NQHĐQT-CTY ngày 17/08/2017. Khoản vay này có thời hạn là 60 tháng kể từ ngày giải ngân vốn vay lần đầu, nợ gốc được thanh toán ba tháng một lần. Khoản vay chịu lãi suất 8,2%/năm trong kỳ này và được điều chỉnh ba tháng một lần dựa trên thông báo từ Vietcombank, lãi suất cho mỗi lần rút vốn sẽ được thanh toán định kỳ vào ngày 26 hàng tháng. Công ty sử dụng một số máy móc, thiết bị để thế chấp cho khoản vay này. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, số dư vay của Công ty là 1,204,162,471 đồng.

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
		0
Trong vòng một năm	4.744.155.428	10.391.214.252
Từ năm thứ hai đến năm cuối cùng	11.878.512.183	22.477.328.668
	16.622.667.611	32.868.542.920
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay ngắn hạn)	(4.744.155.428)	(10.391.214.252)
Số phải trả sau 12 tháng	11.878.512.183	22.477.328.668

21. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

Quỹ này hình thành từ việc trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo Nghị quyết của các cổ đông tại Đại hội đồng cổ đông thường niên của Công ty. Quỹ này được sử dụng để chi trả tiền thưởng và phúc lợi cho nhân viên của Công ty theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Công ty và thưởng cho Hội đồng Quản trị theo mức độ hoàn thành công việc của từng thành viên Hội đồng Quản trị của Công ty.

Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm như sau:

	Quỹ khen thưởng VND	Quỹ phúc lợi VND	Quỹ thưởng ban điều hành quản lý VND	Tổng VND
Số đầu kỳ	7.449.663.734	14.266.286.889	192.750.000	21.908.700.623
Trích quỹ trong năm (Thuyết minh số 24)	29.345.940.140	15.067.260.171	414.900.000	44.828.100.311
+ Phân phối lợi nhuận 2017	15.545.940.140	15.067.260.171	414.900.000	31.028.100.311
+ Tạm trích Lợi nhuận 2018	13.800.000.000			13.800.000.000
Điều chuyển đến các chi nhánh	(2.216.564.007)	(2.619.688.993)		(4.836.253.000)
Sử dụng quỹ	(10.265.770.700)	(24.888.721.288)	(522.900.000)	(35.677.391.988)
Số cuối kỳ	24.313.269.167	1.825.136.779	84.750.000	26.223.155.946

22. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

Số dự phòng phải trả dài hạn thể hiện khoản dự phòng trợ cấp thôi việc trích lập tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, với mức trích mỗi năm làm việc bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật lao động, Luật bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan được trình bày ở Thuyết minh số 3.

Biến động về dự phòng phải trả dài hạn như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Số dư đầu kỳ/năm	32.703.353.501	-
Dự phòng trong kỳ/năm		32.703.353.501
Sử dụng trong kỳ/năm	(2.210.348.785)	
Số dư cuối kỳ/năm	30.493.004.716	32.703.353.501

23. QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Theo Thông tư 12/2016/TTLT-BKHCN-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2016, các công ty được phép lập quỹ phát triển khoa học và công nghệ để sử dụng cho các hoạt động nghiên cứu và phát triển. Công ty đã trích quỹ Khoa học và Công nghệ trong năm 2017. Quỹ được sử dụng khi các hoạt động nghiên cứu và phát triển được thực hiện và tiền được trả. Trong năm 2018, Trụ sở chính vẫn chưa sử dụng quỹ này.

Biến động về quỹ phát triển khoa học và công nghệ như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Số dư đầu kỳ	20.000.000.000	-
Trích Quỹ Khoa học công nghệ		20.000.000.000
Số dư cuối kỳ	20.000.000.000	20.000.000.000

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng VND
Số dư tại ngày 01 tháng 01 năm 2017 (Trình bày lại)	809.143.000.000	-	55.453.773.360	864.596.773.360
Lợi nhuận thuần trong năm			127.995.137.767	127.995.137.767
Điều chuyển lợi nhuận từ các chi nhánh			2.153.784.253	2.153.784.253
Trích Quỹ đầu tư phát triển		28.432.888.063	(28.432.888.063)	-
Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi			(23.189.259.920)	(23.189.259.920)
Tạm trích quỹ khen thưởng và phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế năm 2017			(11.800.000.000)	(11.800.000.000)
	809.143.000.000	28.432.888.063	122.180.547.397	959.756.435.460
Số dư đầu kỳ năm nay			112.217.761.119	112.217.761.119
Lợi nhuận thuần trong kỳ			25.771.264.622	25.771.264.622
Điều chuyển lợi nhuận từ các chi nhánh			110.390.300	110.390.300
Thành viên HĐQT không nhận thưởng			(177.457.965)	(177.457.965)
Lợi nhuận năm 2017 nộp về ngân sách nhà nước			19.444.187.254	-
Trích Quỹ đầu tư phát triển		19.444.187.254	(19.444.187.254)	-
Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi (Thuyết minh số 21)			(44.828.100.311)	(44.828.100.311)
Cổ tức			(56.640.010.000)	(56.640.010.000)
Số dư cuối kỳ 31/12/2018	809.143.000.000	47.877.075.317	139.190.207.908	996.210.283.225

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/NQ-ĐHĐCĐ thông qua ngày 11 tháng 04 năm 2018, Đại hội đồng cổ đông của Công ty đã phê duyệt phương án chia cổ tức bằng tiền mặt từ lợi nhuận sau thuế của năm 2017 ở mức 7%, tương ứng với số tiền là 56.640.010.000 đồng. Trong kỳ, Trụ sở chính đã chi trả cổ tức với số tiền là 56.620.165.000 đồng.

Trong kỳ, Trụ sở chính đã trích lập bổ sung Quỹ đầu tư phát triển và Quỹ khen thưởng, phúc lợi với số tiền lần lượt là 19.444.187.254 đồng và 31.028.100.311 đồng từ lợi nhuận sau thuế của năm 2017 theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 11 tháng 04 năm 2018.

Trụ sở chính đã tạm trích lập bổ sung Quỹ khen thưởng – phúc lợi với số tiền 13.800.000.000 đồng từ lợi nhuận sau thuế của năm 2018 theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 11 tháng 04 năm 2018

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh, vốn điều lệ của Công ty là 809.143.000.000 đồng. Chi tiết về mệnh giá cổ phần và số cổ phần của Công ty như sau:

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt đã phát hành và đang lưu hành	80.914.300	809.143.000.000	80.914.300	809.143.000.000

Vốn cổ phần chi tiết theo cổ đông lớn:

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND	%	VND	%
Tổng Công ty Thương Mại Sài Gòn - TNHH MTV	548.298.780.000	67,76	548.298.780.000	67,76
Công ty Cổ phần Dinh Dưỡng Nông Nghiệp Quốc tế (ANCO)	201.800.260.000	24,94	201.800.260.000	24,94
Các cổ đông khác	59.043.960.000	7,3	59.043.960.000	7,3
	809.143.000.000	100	809.143.000.000	100

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

25. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Đô la Mỹ (USD)	227.356,01	453.798,42
Euro (EUR)		793,44

26. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo chính yếu, bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh, được dựa vào cơ cấu báo cáo nội bộ và quản lý của Công ty.

Kết quả báo cáo bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như cho các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân bổ bao gồm tài sản, nợ phải trả, doanh thu từ hoạt động tài chính, chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, lãi hoặc lỗ khác và thuế thu nhập doanh nghiệp.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Khi trình bày thông tin bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh, doanh thu bộ phận dựa vào lĩnh vực kinh doanh là thịt tươi sống, thực phẩm chế biến và lĩnh vực kinh doanh khác.

	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối năm	
	Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu thuần				
Thịt tươi sống	503.624.264.272	382.310.336.406	1.744.606.424.741	1.473.546.269.496
Thực phẩm chế biến	416.369.298.369	360.917.268.452	1.584.685.140.860	1.410.036.028.169
Khác	93.614.272.033	112.052.501.866	264.587.550.912	170.337.596.117
	1.013.607.834.674	855.280.106.724	3.593.879.116.513	3.053.919.893.782
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp				
Thịt tươi sống	465.968.908.644	303.194.527.824	1.581.282.401.965	1.166.606.759.286
Thực phẩm chế biến	302.776.949.009	267.331.560.151	1.133.538.080.024	1.013.831.526.946
Khác	87.673.947.809	107.787.708.241	244.387.216.615	158.396.100.124
	856.419.805.462	678.313.796.216	2.959.207.698.604	2.338.834.386.356
Lợi nhuận gộp				
Thịt tươi sống	37.655.355.628	79.115.808.582	163.324.022.776	306.939.510.210
Thực phẩm chế biến	113.592.349.360	93.585.708.301	451.147.060.836	396.204.501.223
Khác	5.940.324.224	4.264.793.625	20.200.334.297	11.941.495.993
	157.188.029.212	176.966.310.508	634.671.417.909	715.085.507.426

27. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối năm	
	Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ				
Doanh thu bán thành phẩm và hàng hóa	1.026.539.526.273	859.767.946.552	3.608.722.526.299	3.063.351.996.655
Doanh thu cung cấp dịch vụ	6.758.472.201	6.317.410.525	26.279.387.112	22.062.923.684
	1.033.297.998.474	866.085.357.077	3.635.001.913.411	3.085.414.920.339
Các khoản giảm trừ doanh thu				
Chiết khấu thương mại	19.601.960.551	10.450.859.231	39.607.196.113	29.942.367.199
Hàng bán bị trả lại	88.203.249	354.391.122	1.515.600.785	1.552.659.358
	19.690.163.800	10.805.250.353	41.122.796.898	31.495.026.557
Doanh thu thuần	1.013.607.834.674	855.280.106.724	3.593.879.116.513	3.053.919.893.782

28. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối năm	
	Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn của thành phẩm và hàng hóa đã bán	851.733.730.155	673.870.793.485	2.942.068.446.438	2.323.287.613.718
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	4.686.075.307	4.443.002.730	17.139.252.166	15.546.772.638
	856.419.805.462	678.313.796.215	2.959.207.698.604	2.338.834.386.356

29. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.277.633.244.626	1.651.543.161.534
Chi phí nhân công	363.082.081.921	366.966.262.555
Chi phí khấu hao tài sản cố định	29.153.353.471	27.949.932.942
Chi phí dịch vụ mua ngoài	157.753.650.252	150.172.552.626
Chi phí khác bằng tiền	186.150.678.335	264.222.859.492
	3.013.773.008.605	2.460.854.769.149

30. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối năm	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền gửi	4.851.368.769	5.942.720.583	22.456.469.414	16.068.252.187
Lãi chênh lệch tỷ giá	7.075.885	6.185.882	223.208.453	81.444.199
Lãi sử dụng vốn tại chi nhánh	1.136.109.832	890.885.680	3.580.907.638	2.935.000.986
Cổ tức được chia		(118.348.600)		118.348.600
	5.994.554.486	6.721.443.545	26.260.585.505	19.203.045.972

31. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối năm	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền vay	3.776.305.954	3.696.755.415	14.690.073.077	12.493.808.556
Chiết khấu thanh toán	1.620.674.762	1.461.656.396	6.373.865.072	5.973.532.389
Dự phòng giảm giá chứng khoán	186.983.000		186.983.000	
Lỗ chênh lệch tỷ giá	122.617.206	14.722.406	642.286.820	118.836.101
	5.706.580.922	5.173.134.217	21.893.207.969	18.586.177.046

32. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối năm	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	VND	VND	VND	VND
a. Chi phí bán hàng				
Chi phí nhân viên bán hàng	38.664.815.115	45.923.219.577	176.068.479.965	159.596.699.767
Chi phí vật liệu, bao bì	6.424.722.044	6.372.545.753	24.283.252.163	20.058.568.586
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	2.498.324.383	2.696.085.957	9.842.818.678	10.119.805.854
Chi phí khấu hao tài sản cố định	661.283.470	550.441.614	2.647.195.653	2.906.349.438
Chi phí dịch vụ mua ngoài:	20.233.597.421	22.608.153.867	67.741.960.719	62.004.481.598
- Chi phí vận chuyển	13.547.975.398	12.023.845.397	43.608.761.511	32.912.076.923
- Chi phí thuê kho, thuê mặt bằng	4.569.507.185	5.808.566.950	17.312.589.914	18.782.355.105
- Chi phí dịch vụ mua ngoài khác	2.116.114.838	4.775.741.520	6.820.609.294	10.310.049.570
Chi phí khác:	9.962.359.457	8.676.037.897	59.220.602.600	79.614.591.473
- Chi phí chiết khấu, hỗ trợ bán hàng	2.743.319.350	6.625.334.056	34.483.856.354	40.883.150.540
- Chi phí bằng tiền khác	7.219.040.107	2.050.703.841	24.736.746.246	38.731.440.933
	78.445.101.890	86.826.484.665	339.804.309.778	334.300.496.716

	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối năm	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	VND	VND	VND	VND
b. Chi phí quản lý doanh nghiệp				
Chi phí nhân viên quản lý	11.613.473.628	30.796.656.752	42.005.050.763	71.289.461.949
Chi phí vật liệu quản lý	408.148.767	349.906.165	1.503.850.649	1.493.385.157
Chi phí đồ dùng văn phòng	923.314.971	1.304.460.711	3.609.829.047	4.039.023.088
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.328.737.959	2.464.452.022	11.775.009.521	10.036.135.386
Thuế, phí và lệ phí	(483.407.932)	717.756.971	3.406.440.931	3.202.984.551
Chi phí dự phòng		28.454.887		28.454.887
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.292.205.607	(6.561.654.965)	33.728.949.776	37.716.905.746
- Chi phí thuê mặt bằng	7.088.454.735	(9.773.045.265)	28.380.818.940	29.789.177.190
- Chi phí dịch vụ mua ngoài khác	1.203.750.872	3.211.390.300	5.348.130.836	7.927.728.556
Chi phí khác	23.120.203.672	35.352.734.622	65.768.351.052	99.771.335.058
- Chi phí phân bổ lợi thế kinh doanh	13.661.869.785	10.019.697.222	45.246.734.934	39.861.665.424
- Trích lập quỹ khoa học công nghệ		7.250.000.002		20.000.000.000
- Chi phí bằng tiền khác	9.458.333.887	18.083.037.398	20.521.616.118	39.909.669.634
	48.202.676.672	64.452.767.165	161.797.481.739	227.577.685.822

33. THU NHẬP KHÁC

	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối năm	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	VND	VND	VND	VND
Thu nhập khác	106.524.816	22.139.085	383.131.026	951.485.667
	106.524.816	22.139.085	383.131.026	951.485.667

34. CHI PHÍ KHÁC

	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối năm	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	VND	VND	VND	VND
Thanh lý TSCĐ				254.347.955
Chi phí khác	7.062.805	366.002.798	51.707.199	404.242.815
	7.062.805	366.002.798	51.707.199	658.590.770

35. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	30.404.874.151	34.546.519.105
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập tính thuế kỳ hiện hành	30.394.507.601	33.456.904.382
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm trước vào chi phí thuế năm nay	10.366.550	1.089.614.723
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(4.854.207.515)	(8.424.568.161)
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chưa được khấu trừ	(7.180.174.734)	(8.424.568.161)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	2.325.967.219	
	25.550.666.636	26.121.950.944

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm/kỳ được tính như sau:

	Kỳ này <u>VND</u>	Kỳ trước <u>VND</u>
Lợi nhuận kế toán trước thuế	137.768.427.755	154.117.088.711
Thuế tính ở thuế suất phổ thông 20%	27.553.685.551	30.823.417.742
Điều chỉnh:		
<i>CP thuế TNDN từ thu nhập không chịu thuế</i>		(23.669.720)
<i>CP thuế TNDN từ chi phí không được khấu trừ thuế</i>	1.912.080.802	1.842.213.363
<i>CP thuế TNDN từ các khoản chênh lệch tạm thời</i>	4.854.207.515	8.424.568.161
<i>CP thuế TNDN từ các khoản chuyển lỗ từ các chi nhánh</i>	(3.925.466.267)	(7.609.625.164)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	30.394.507.601	33.456.904.382

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20% trên thu nhập tính thuế.

Các khoản thuế trình bày trong báo cáo tài chính chưa phải là số liệu cuối cùng và tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật thuế và các qui định bị ảnh hưởng bởi các cách diễn đạt khác nhau, số liệu được trình bày trong báo cáo tài chính sẽ thay đổi dựa trên quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

36. CÁC KHOẢN CAM KẾT

a. Cam kết thuê hoạt động

	Kỳ này <u>VND</u>	Kỳ trước <u>VND</u>
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ	55.286.974.464	56.559.860.877

Tại ngày lập bảng cân đối kế toán, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	Số cuối kỳ <u>VND</u>	Số đầu kỳ <u>VND</u>
Trong vòng một năm	224.896.944	17.572.760.365
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	265.810.393	113.507.293
Sau năm năm	737.564.171	765.940.994
	1.228.271.508	18.452.208.652

b. Cam kết vốn:

Các cam kết về chi tiêu tạo lập tài sản cố định tại ngày lập bảng cân đối kế toán như sau:

	Số cuối kỳ <u>VND</u>	Số đầu kỳ <u>VND</u>
Đã được duyệt nhưng chưa ký hợp đồng	1.734.488.917.123	1.736.788.610.060
Đã được duyệt và ký hợp đồng nhưng chưa thực hiện	3.114.593.548	1.207.645.633
	1.737.603.510.671	1.737.996.255.693

Cam kết vốn cho dự án được phê duyệt nhưng chưa ký hợp đồng chủ yếu liên quan tới dự án di dời nhà máy giết mổ và sản xuất Vissan.

37. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty chỉ có các giao dịch và có số dư với một bên liên quan là Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH MTV - cổ đông lớn nhất của Công ty.

Trong năm/kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với bên liên quan:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH MTV		
Mua hàng	45.911.667.460	614.607.059.006
Bán hàng	232.168.916.876	187.795.577.368

Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc trong năm/kỳ như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
<i>Nguồn các năm trước</i>	2.368.161.000	1.354.079.825
<i>Nguồn năm nay</i>	2.769.800.000	2.899.475.000
	5.137.961.000	4.253.554.825

Số dư với bên liên quan tại ngày lập bảng cân đối kế toán như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phải thu khách hàng		
Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH MTV	38.152.433.678	15.747.973.879
<i>Trong đó:</i>		
- Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH MTV - Trung tâm phân phối Satra		
- Chi nhánh Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH MTV - Trung tâm điều hành Satrafoods	36.770.574.529	14.158.291.009
- Chi nhánh Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH MTV - Trung tâm Satra Phạm Hùng	475.424.433	520.374.496
- Chi nhánh Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH MTV - Siêu thị Satra Sài Gòn	447.690.806	596.499.333
- Chi nhánh Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH MTV - Thương Xá Tax	9.355.396	9.162.599
- Chi nhánh Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH MTV - Trung tâm điều hành bán lẻ Satra Cần Thơ	338.642.267	443.558.975
- Chi nhánh Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH MTV - TT dịch vụ ăn uống Satra	14.292.552	20.087.467
- Chi nhánh Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH MTV - Trung tâm thương mại Satra Củ Chi	96.453.695	

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phải thu ngắn hạn khác		
Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH MTV	1.018.276.863	1.018.276.863
Phải trả người bán ngắn hạn		
Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH MTV	1.063.919.907	59.936.296.652
<i>Trong đó:</i>		
- Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH MTV - Trụ sở chính	33.000.000	57.949.406.854
- Chi nhánh Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH MTV - Kho lạnh Satra	942.919.907	1.940.089.786
- Chi nhánh Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH MTV - Trung tâm phân phối	88.000.000	46.800.012
Phải trả ngắn hạn khác		
Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH MTV	1.567.939.043	408.826.807

38. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Các giao dịch ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ:

	Kỳ này <u>VND</u>	Năm trước <u>VND</u>
Mua tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang chưa thanh toán	9.521.230.695	4.125.686.975
Ứng trước tiền mua tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang	1.338.205.020	1.232.608.515



Đỗ Thị Thu Thủy
Người lập biểu



Huỳnh Quang Giàu
Kế toán trưởng



Nguyễn Ngọc An
Tổng Giám đốc
Ngày 28 tháng 01 năm 2019